

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: MA6/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch và ban hành Quy định quản lý xây dựng điều chỉnh theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu phố mới Phước An, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Theo Công văn số 2229/UBND-KTN ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh về việc chấp thuận đầu tư dự án phát triển bất động sản Khu phố mới Phước An, huyện Tiên Phước; Công văn số 4852/UBND-KTN ngày 16/8/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung chấp thuận đầu tư dự án Phát triển bất động sản Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước;

Căn cứ Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch và ban hành Quy định quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu phố mới Phước An; Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu phố mới Phước An, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước;

Xét hồ sơ kèm theo đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam tại Tờ trình số 05/TTr-QNIC ngày 08/5/2023 phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch và quy định quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu phố mới Phước An, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước và Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Tiên Phước về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch và điều chỉnh Quy định quản lý theo Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu phố mới Phước An, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước;



Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 45/TTr-SXD ngày 19/6/2023 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu phố mới Phước An, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước, với các nội dung sau:

1. Lý do điều chỉnh

Điều chỉnh tăng bề rộng mặt cắt ngang đoạn tuyến giao thông và điều chỉnh phương án phân lô tái định cư nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng.

2. Phạm vi điều chỉnh

Thuộc ranh giới dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, tại các ô đất cây xanh khu ở (ký hiệu CX1, CX3), đất hạ tầng giao thông (tuyến N2-N48) và các ô đất ở phân lô (ký hiệu từ A đến E và từ G đến K).

3. Nội dung điều chỉnh

a) Về chức năng sử dụng đất:

- Vị trí 1: tại ô đất cây xanh khu ở ký hiệu CX1 và đất ở phân lô khu A. Điều chỉnh 549,81m² đất cây xanh CX1 và 2,5m² đất ở phân lô khu A thành đất hạ tầng (giao thông), để mở rộng mặt cắt ngang đường tuyến nút N2-N48 từ 5m thành 13,0m (2,0m lề + 7,5m mặt + 3,5m lề).

- Vị trí 2: tại ô đất cây xanh khu ở ký hiệu CX3 và đất ở khu G. Điều chỉnh 450,56m² đất ở phân lô khu G (gồm các lô đất ký hiệu G16, G17, G18, G19) thành đất cây xanh để gộp vào ô đất cây xanh ký hiệu CX3, có diện tích sau điều chỉnh là 792,84m².

Bảng quy hoạch chi tiết sử dụng đất trước và sau điều chỉnh cục bộ, như sau:

Stt	Chức năng sử dụng đất	Quy hoạch đã duyệt		Quy hoạch sau điều chỉnh		Tăng(+), giảm (-) (m ²)
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
I	Đất khu ở	88.459,5	56,4	88.459,5	56,4	0,0
1	Đất ở	46.247,7	29,5	48.157,8	30,7	1.910,1
1.1	Đất ở chính trang	13.917,5	8,9	16.381,2	10,4	2.463,7 ⁽¹⁾
1.2	Đất ở phân lô	32.330,3	20,6	31.776,7	20,2	-553,6
	Đất ở khai thác	26.888,4		26.458,3		-430,1
	Đất ở tái định cư	5.441,9		5.318,4		-123,5
2	Đất công cộng khu ở	7.093,0	4,5	7.093,0	4,5	0,0
3	Đất cây xanh khu ở	9.708,2	6,2	9.715,0	6,2	6,8
4	Đất hạ tầng khu ở	25.410,6	16,2	23.493,8	15,0	-1.916,8 ⁽²⁾
II	Đất ngoài khu ở	68.469,5	43,6	68.469,5	43,6	0,0

Stt	Chức năng sử dụng đất	Quy hoạch đã duyệt		Quy hoạch sau điều chỉnh		Tăng(+), giảm (-) (m ²)
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất cơ quan hành chính chính trị	21.070,1	13,4	21.070,1	13,4	0,0
2	Đất thương mại dịch vụ	7.312,2	4,7	7.312,2	4,7	0,0
3	Đất cây xanh ngoài khu ở	14.571,4	9,3	14.571,4	9,3	0,0
4	Đất hạ tầng ngoài khu ở	25.515,8	16,3	25.515,8	16,3	0,0
	Tổng	156.929,0	100,0	156.929,0	100,0	0,0

Ghi chú: Về đính chính số liệu:

(1) Đất ở chỉnh trang tăng 2.463,7m² do đính chính số liệu (cộng diện tích ô đất chỉnh trang CT7).

(2) Đất hạ tầng khu ở giảm 1.916,8m² do đính chính số liệu giảm 2.463,7m² và điều chỉnh cục bộ tăng 546,9m².

b) Điều chỉnh phương án phân lô đất ở:

Điều chỉnh phương án phân lô các ô đất ở, từ 274 lô (gồm 228 lô khai thác và 46 lô tái định cư) thành 260 lô (gồm 225 lô khai thác và 35 lô tái định cư), cụ thể như sau:

- Khu A: diện tích: 1.739,1m², số lô: 13 lô (gồm 12 lô khai thác và 01 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 1.736,6m², số lô: 14 lô (14 lô khai thác).

- Khu B: diện tích: 1.863,7m², số lô: 15 lô (gồm 10 lô khai thác và 05 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 1.863,7m² (khu B1 diện tích 660,1m² và khu B2 diện tích 1.203,6m²), số lô: 13 lô (gồm 8 lô khai thác và 5 lô tái định cư).

- Khu C: diện tích: 3.878,5m², số lô: 33 lô (gồm 13 lô khai thác và 20 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 3.878,5m², số lô: 26 lô (gồm 13 lô khai thác và 13 lô tái định cư).

- Khu D: diện tích: 3.440,1m², số lô: 31 lô (gồm 28 lô khai thác và 03 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 3.440,1m², số lô: 30 lô (gồm 27 lô khai thác và 03 lô tái định cư).

- Khu E: diện tích: 3.320,3m², số lô: 24 lô (gồm 23 lô khai thác và 01 lô tái định cư) điều chỉnh thành 02 khu E1 và E2 tổng diện tích: 3.320,2m² (khu E1 diện tích 1.135,1m² và khu E2 diện tích 2.095,2m²), số lô: 24 lô (gồm 23 lô khai thác và 01 lô tái định cư).

- Khu F: không điều chỉnh.

- Khu G: diện tích: 1.991,5m², số lô: 18 lô (gồm 18 lô khai thác) điều chỉnh thành diện tích: 1.440,4m², số lô: 13 lô (13 lô khai thác).

- Khu H: diện tích: 5.045,5m², số lô: 43 lô (gồm 39 lô khai thác và 04 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 5.045,5m², số lô: 43 lô (gồm 39 lô khai thác và 04 lô tái định cư);

- Khu I: diện tích: 5.447,7m², số lô: 47 lô (gồm 40 lô khai thác và 07 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 5.447,7m², số lô: 47 lô (gồm 41 lô khai thác và 06 lô tái định cư);

- Khu K: diện tích: 2.073,4m², số lô: 18 lô (gồm 14 lô khai thác và 04 lô tái định cư) điều chỉnh thành diện tích: 2.073,4m², số lô: 18 lô (gồm 16 lô khai thác và 02 lô tái định cư).

Bảng thống kê đất ở phân lô trước và sau điều chỉnh, như sau:

STT	Đất ở phân lô	Quy hoạch đã duyệt		Quy hoạch sau điều chỉnh					
		Diện tích (m ²)	Số lô	Diện tích (m ²)	Số lô	Khai thác		Tái định cư	
						Diện tích (m ²)	Số lô	Diện tích (m ²)	Số lô
1	Khu A	1.739,1	13	1.736,6	14	1.736,6	14	0,0	0
2	Khu B	1.863,7	15	1.863,7	13	1.067,6	8	796,1	5
3	Khu C	3.878,5	33	3.878,5	26	1.578,5	13	2.300,0	13
4	Khu D	3.440,1	31	3.440,1	30	3.040,1	27	400,0	3
5	Khu E	3.230,3	24	3.230,3	24	3.030,3	23	200,0	1
6	Khu F	3.620,5	32	3.620,5	32	3.420,5	31	200,0	1
7	Khu G	1.991,5	18	1.440,4	13	1.440,4	13	0,0	0
8	Khu H	5.045,5	43	5.045,5	43	4.601,9	39	443,6	4
9	Khu I	5.447,7	47	5.447,7	47	4.691,0	41	756,6	6
10	Khu K	2.073,4	18	2.073,4	18	1.851,4	16	222,0	2
Tổng cộng		32.330,3	274	31.776,7	260	26.458,3	225	5.318,4	35

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và Quy định quản lý xây dựng điều chỉnh theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam:

- Cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch chi tiết nội dung điều chỉnh được duyệt. Đồng thời, phối hợp với UBND huyện Tiên Phước tổ chức công bố các nội dung điều chỉnh quy hoạch để các tổ chức, cá nhân liên quan biết, theo dõi, giám sát việc thực hiện.

- Làm việc với UBND huyện Tiên Phước và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài Chính, Giao thông vận tải, Xây dựng và các đơn vị liên quan để điều chỉnh các thủ tục pháp lý dự án (đầu tư, đất đai, nghĩa vụ tài chính,...) đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và quy hoạch điều chỉnh được duyệt; trong đó, lưu ý một số nội dung sau: điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh các Quyết định giao đất và Quyết định phương án giá đất cụ thể, điều chỉnh nghĩa vụ tài chính của dự án theo quy định pháp luật; thiết kế nút và

phương án tổ chức giao thông vị trí đầu nối tuyến nhánh vào đường ĐT.614. Nếu có vướng mắc trong quá trình thực hiện, phối hợp với UBND huyện Tiên Phước và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

2. UBND huyện Tiên Phước triển khai thực hiện các nội dung liên quan sau khi điều chỉnh quy hoạch theo thẩm quyền, đúng quy định; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam thực hiện việc triển khai theo quy hoạch được duyệt; hướng dẫn thực hiện việc rà soát, điều chỉnh bổ sung các thủ tục đầu tư dự án theo đúng quy định hiện hành và quy hoạch được duyệt.

3. Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam thực hiện điều chỉnh các thủ tục pháp lý dự án đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và quy hoạch điều chỉnh được duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại các Quyết định: số 3835/QĐ-UBND ngày 03/12/2014, số 1231/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Tiên Phước, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

QUY ĐỊNH

**Quản lý điều chỉnh theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng
(tỷ lệ 1/500) Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 11/7/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Điều 1: Cập nhật, điều chỉnh bảng quy định về diện tích, mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng tối đa, diện tích sàn xây dựng tối đa của các ô phố ở tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước ban hành kèm theo Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh; cụ thể như sau:

1. Đất ở chỉnh trang ký hiệu từ CT1 đến CT7: Mật độ xây dựng tối đa tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

2. Đất ở phân lô:

Stt	Ký hiệu	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)	MĐXD (%)
1	Khu A	A1- A11	11	125,0	1.375,00	85,00
		A12	1	125,2	125,20	84,96
		A14	1	116,5	116,50	86,23
		A15	1	120,0	120,00	86,01
		Tổng	14		1.736,60	
2	Khu B1	B1	1	119,1	119,10	82,35
		B2	1	199,0	199,00	70,21
		B3	1	114,1	114,10	87,19
		B5	1	114,0	114,00	87,20
		B6	1	114,0	114,00	87,20
		Tổng	5		660,1	
3	Khu B2	B7	1	250,0	250,00	65,00
		B9-B15	6	125,0	750,00	85,00
		B16	1	203,6	203,60	69,64
		Tổng	8		1.203,60	
4	Khu C	C1; C19	2	169,6	339,30	76,07
		C2; C18	2	100,0	200,00	90,00
		C3; C5;	6	200,0	1.200,00	70,00
		C7; C9;				

Stt	Ký hiệu	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)	MĐXD (%)
		C11; C14				
		C16; C17	2	100,0	200,00	90,00
		C20; C37	2	169,6	339,30	76,07
		C21; C25;	7	100,0	700,00	90,00
		C30-C32;				
		C35; C36				
		C23; C27;	4	200,0	800,00	70,00
		C29; C33				
		C24	1	100,0	100,00	90,00
		Tổng	26		3.878,50	
5	Khu D	D1	1	340,0	340,00	58,00
		D2 - D8	7	100,0	700,00	90,00
		D9; D10	2	100,0	200,00	90,00
		D11; D12;	4	100,0	400,00	90,00
		D14; D15				
		D16	1	154,6	154,60	79,07
		D17;	11	100,0	1.100,00	90,00
		D20 - D29				
		D18	1	200,0	200,00	70,00
		D30 - D31	2	100,0	200,00	90,00
		D32	1	145,4	145,40	80,92
		Tổng	30		3.440,10	
6	Khu E1	E1	1	200,0	200,00	70,00
		E3 - E6	4	125,0	500,00	85,00
		E7	1	175,0	175,00	75,00
		E8	1	260,2	260,20	63,99
		Tổng	7		1.135,20	
7	Khu E2	E9	1	230,2	230,20	66,98
		E10 - E17	7	125,0	875,00	85,00
		E18 - E25	8	108,0	864,00	88,40
		E26	1	126,0	126,00	84,80
		Tổng	17		2.095,20	
8	Khu F	F1; F19	2	169,6	339,30	76,07
		F2 - F4;	14	100,0	1.400,00	90,00
		F7 - F18				



Stt	Ký hiệu	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)	MĐXD (%)
		F5	1	200,0	200,00	70,00
		F20; F21	2	100,0	200,00	90,00
		F22	1	154,6	154,60	79,07
		F23 - F31	9	108,0	972,00	88,40
		F32	1	154,6	154,60	79,07
		F33; F34	2	100,0	200,00	90,00
		Tổng	32		3.620,50	
9	Khu G	G1	1	134,6	134,60	83,07
		G2 - G6	5	100,0	500,00	90,00
		G7	1	131,3	131,30	83,75
		G8	1	113,8	113,80	87,25
		G9 - G12	4	105,0	420,00	86,67
		G14	1	140,7	140,70	81,86
		Tổng	13		1.440,40	
10	Khu H	H1	1	192,6	192,60	71,47
		H2 - H5	4	110,0	440,00	88,00
		H6	1	181,6	181,60	73,67
		H7	1	108,0	108,00	88,40
		H8 - H21	13	126,0	1.638,00	84,80
		H22	1	119,6	119,60	86,07
		H23 - H27	5	100,0	500,00	90,00
		H28	1	119,6	119,60	86,07
		H29	1	126,0	126,00	84,80
		H30; H31	2	108,0	216,00	88,40
		H32 - H43	12	108,0	1.296,00	88,40
		H44	1	108,0	108,00	88,40
Tổng	43		5.045,50			
11	Khu I	I1	1	170,6	170,60	75,87
		I2 - I3	2	110,0	220,00	88,00
		I4	1	164,8	164,80	77,05
		I5	1	147,0	147,00	80,60
		I6 - I25; I27	20	105,0	2.100,00	85,71
		I26	1	105,0	105,00	85,71
		I28	1	199,6	199,60	70,07
		I29; I30	2	100,0	200,00	90,00
		I31 - I33	3	100,0	300,00	90,00

Stt	Ký hiệu	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)	MĐXD (%)
		I34	1	94,6	94,60	91,48
		I35 - I45	11	126,0	1.386,00	84,80
		I46; I47	2	126,0	252,00	84,80
		I48	1	108,0	108,00	88,40
		Tổng	47		5.447,70	
12	Khu K	K1 - K2	2	126,0	252,00	84,80
		K3	1	131,1	131,10	83,77
		K4; K7	2	111,0	222,00	87,80
		K5 - K6	2	111,0	222,00	87,80
		K8	1	151,9	151,90	79,62
		K9	1	148,1	148,10	80,39
		K10 - K18	8	100,0	800,00	85,00
		K19	1	146,3	146,30	80,75
		Tổng	18		2.073,40	

Điều 2: Bổ sung quy định về chỉ giới xây dựng tại Điều 7 Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước ban hành kèm theo Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh như sau:

- Công trình Thương mại dịch vụ:

+ Đối với các lô đất ký hiệu TM2, TM3, TM4: Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 6m; cách các ranh giới còn lại của lô đất tối thiểu 4m.

+ Đối với lô đất ký hiệu TM1: Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 2,0m, cách ranh giới phía lối thoát hiểm tối thiểu 2,0m và cách ranh giới còn lại của lô đất tối thiểu 4,0m.

Lưu ý: trong quá trình thực hiện thiết kế, xây dựng công trình tại các lô đất thương mại dịch vụ, khoảng lùi xây dựng còn phải đảm bảo các quy định tại Bảng 2.7 Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD, quy định về PCCC và các quy định hiện hành khác liên quan.

- Công trình nhà ở:

+ Chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ theo Điều 7 Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước ban hành kèm theo Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh.

+ Quy định bổ sung: đối với những lô đất có 02 mặt tiền thì mặt tiền cạnh ngắn áp dụng khoảng lùi theo quy định nêu trên; mặt tiền cạnh dài áp dụng khoảng



lùi tối thiểu 01m. Riêng đối với các lô đất B1, H22, H28, I34 thì mặt tiền cạnh dài áp dụng khoảng lùi tối thiểu 0m.

Điều 3: Các nội dung khác của Quy định Quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu phố mới Phước An tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước ban hành kèm theo Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

